

## CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 3,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%        | -       | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 98.9               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼18.1  -15.5% |
| YoY: ▼176  -64.0%  |

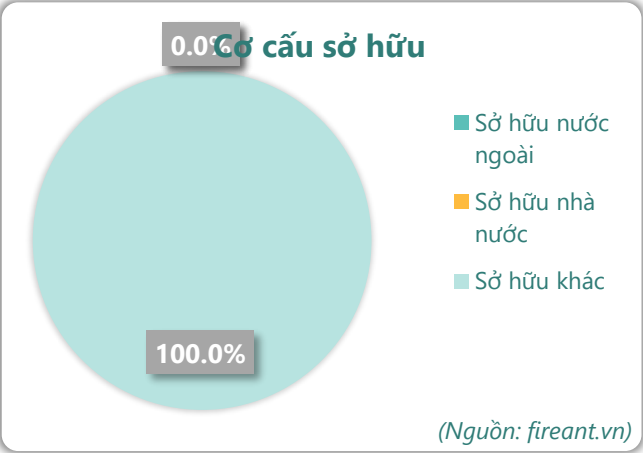
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| -8.00              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼8.86  -1030% |
| YoY: ▲ 7.50  48.4% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| -7.92                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼8.82  -980%    |
| YoY: ▲ 7.58  48.9%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 0.3%                      |
| YoY: +/-▼ 7.4%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 46.1%              |
| YoY: +/-▼ 17.8%    |

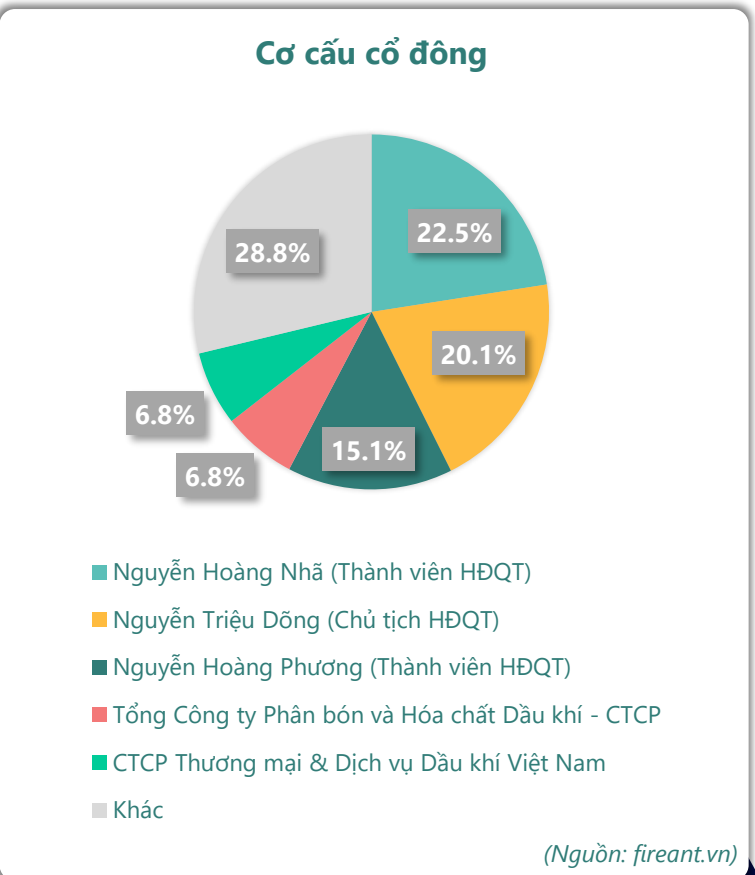
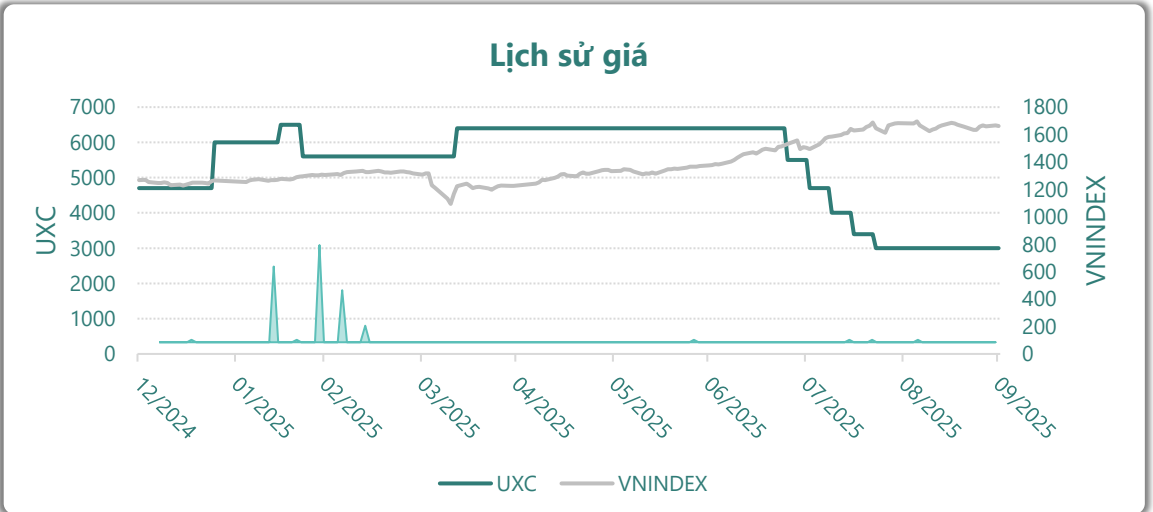
|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 3,000 - 6,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 106           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 35,399,968    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Beta                  | 0.08          |
| EPS                   | -1,101        |
| P/E                   | -2.7          |



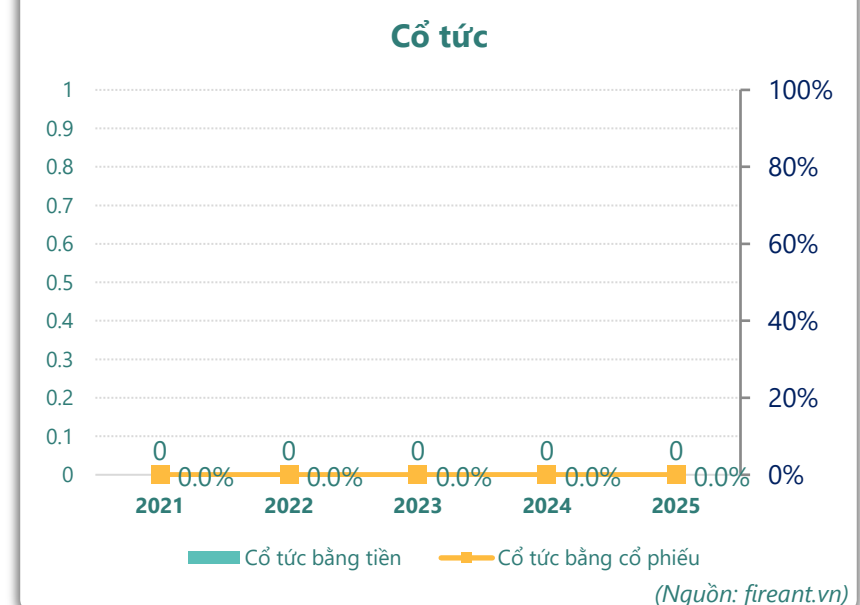
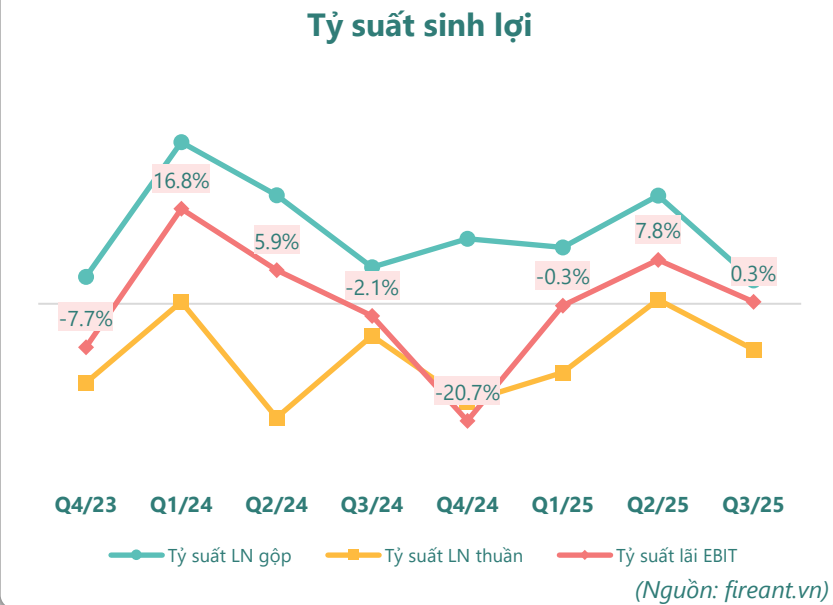
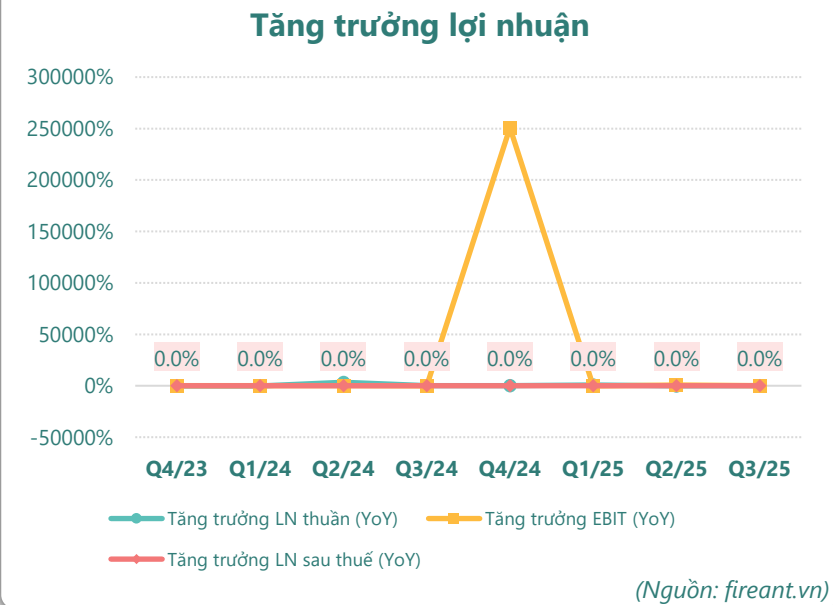
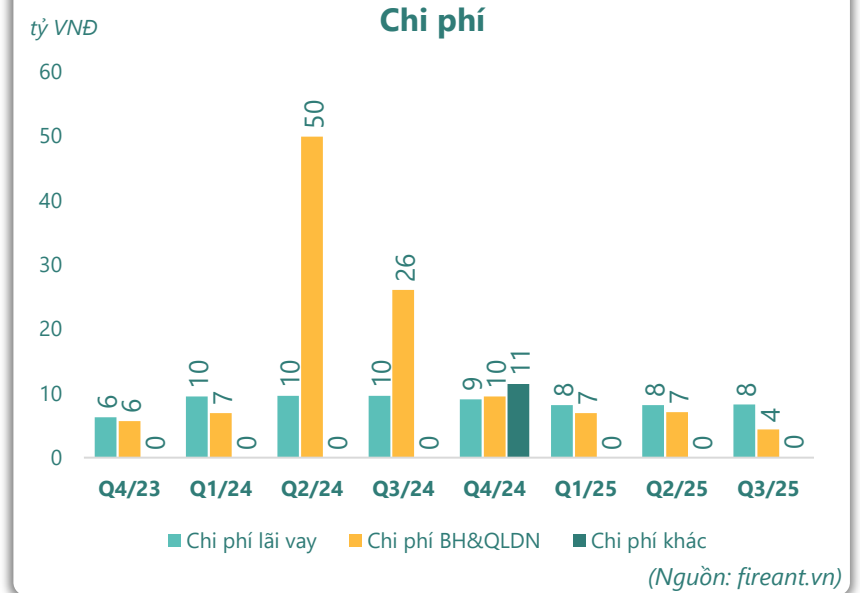
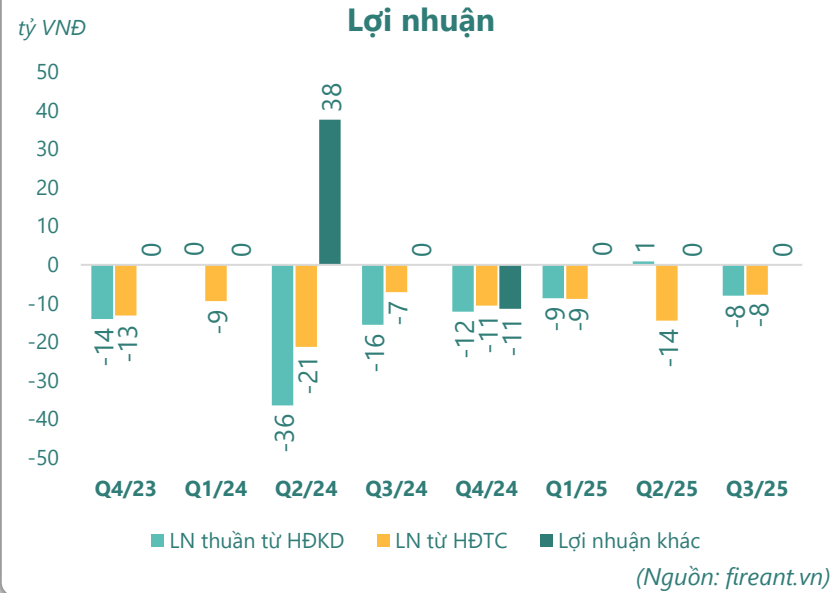
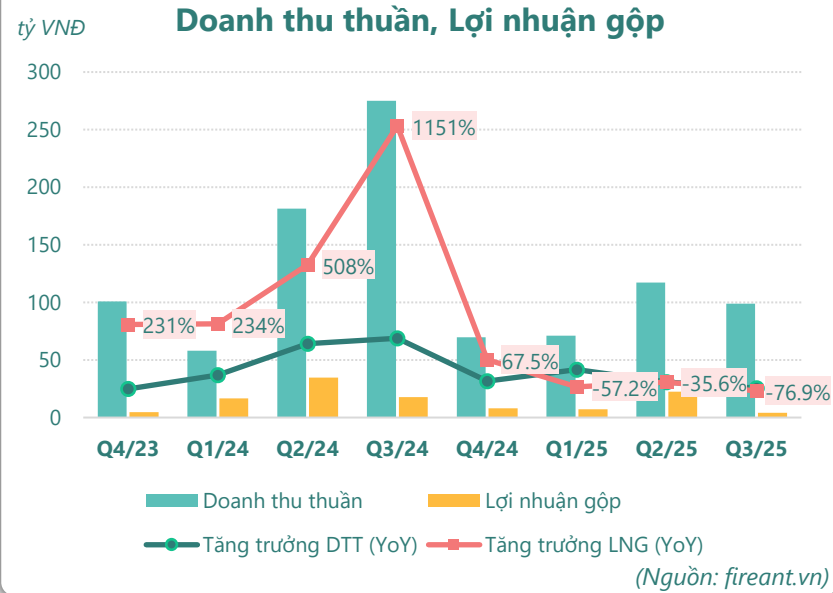
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 287                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼228  -44.2%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| -15.8               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 36.0  69.6%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| -15.5                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼1.40  -9.6%      |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

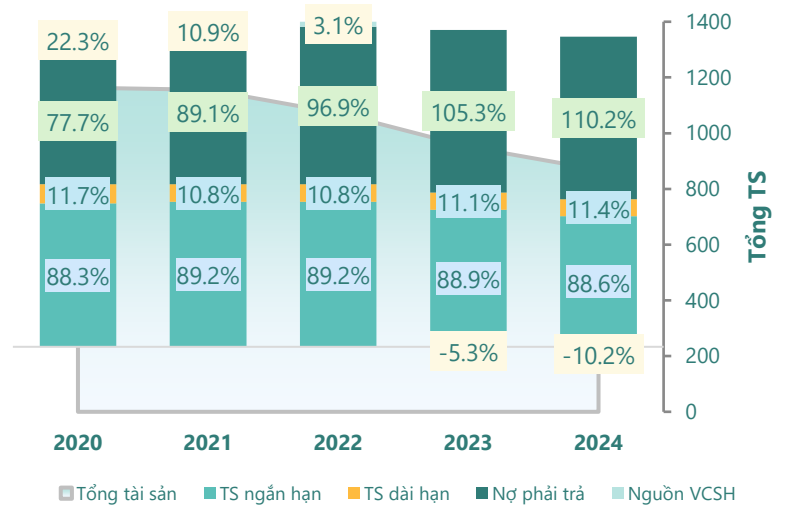


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

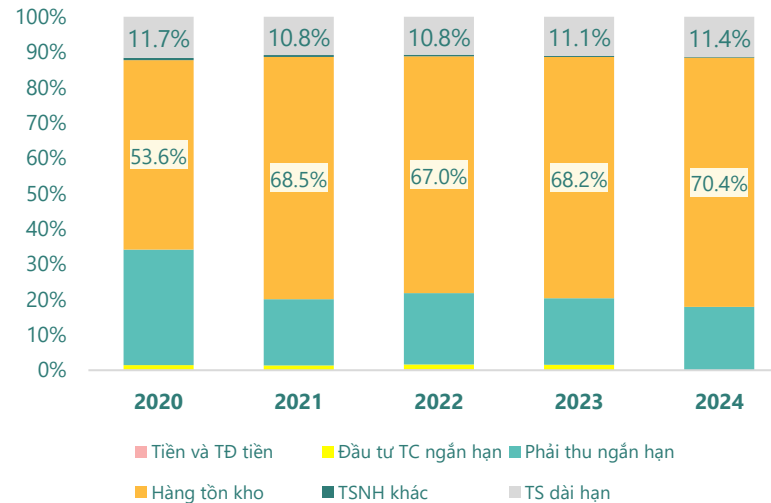
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

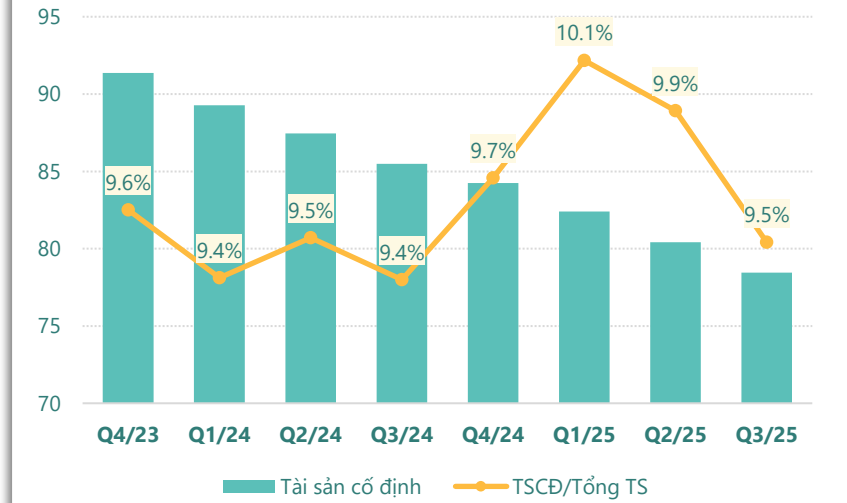
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

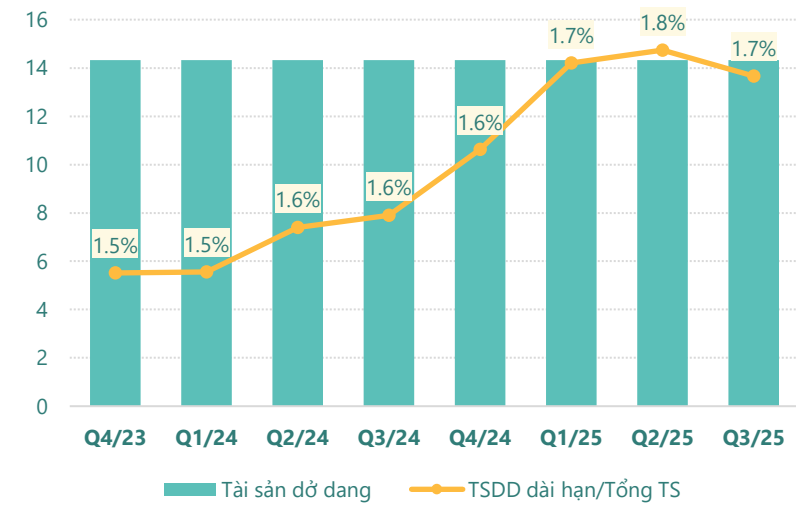
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

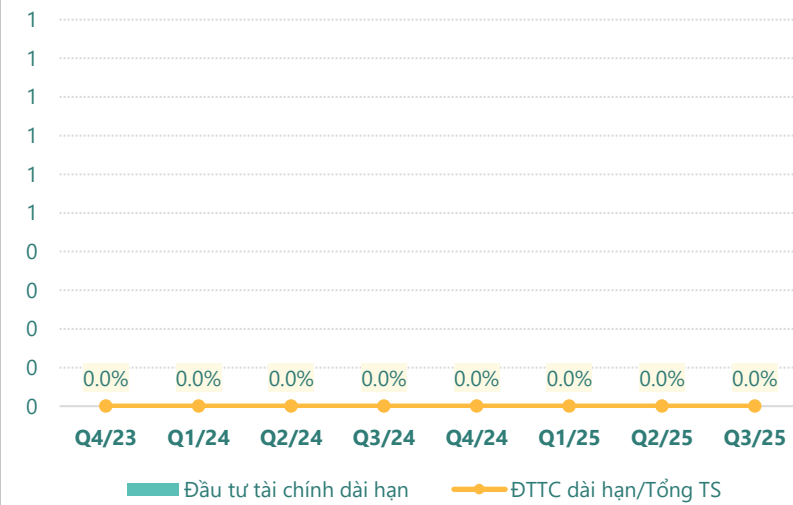
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

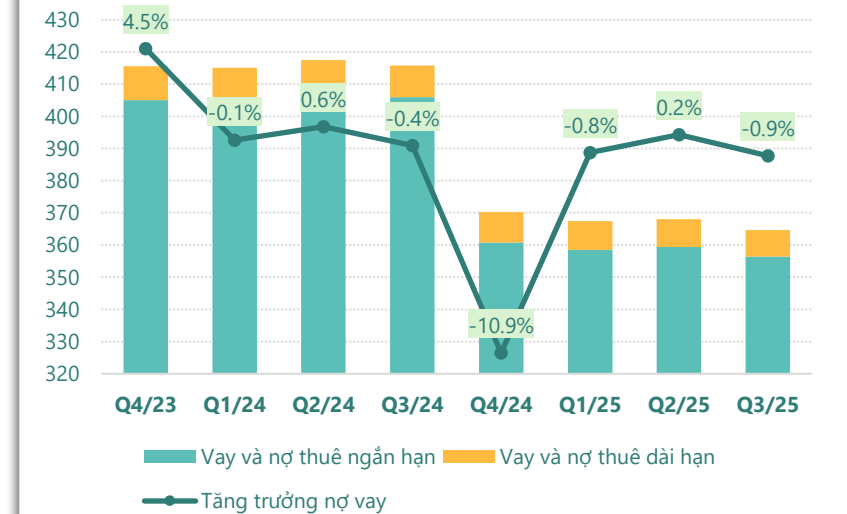
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

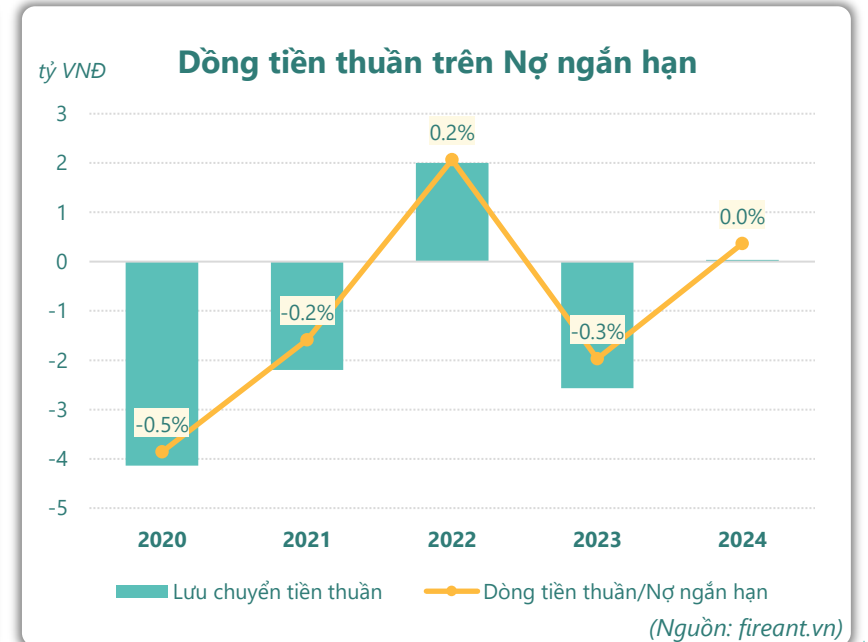
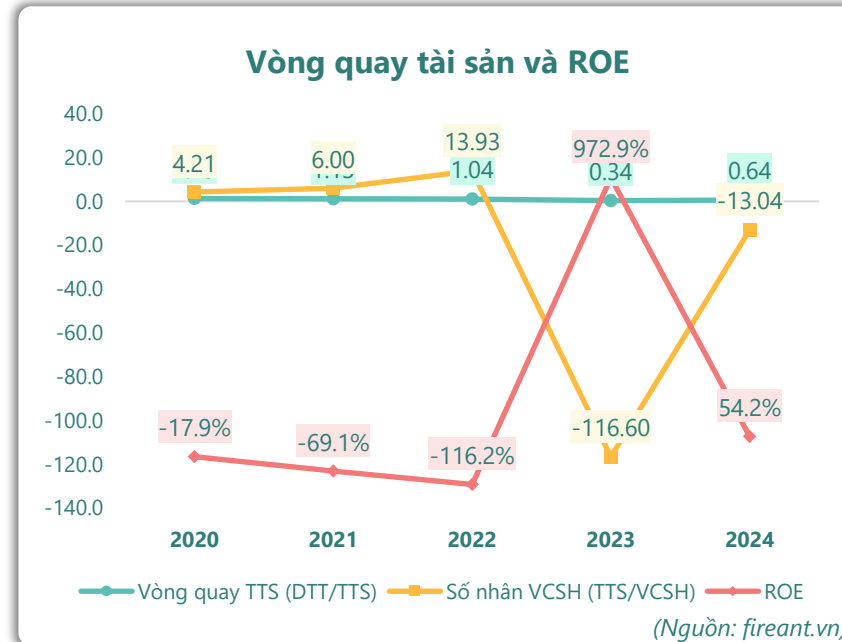
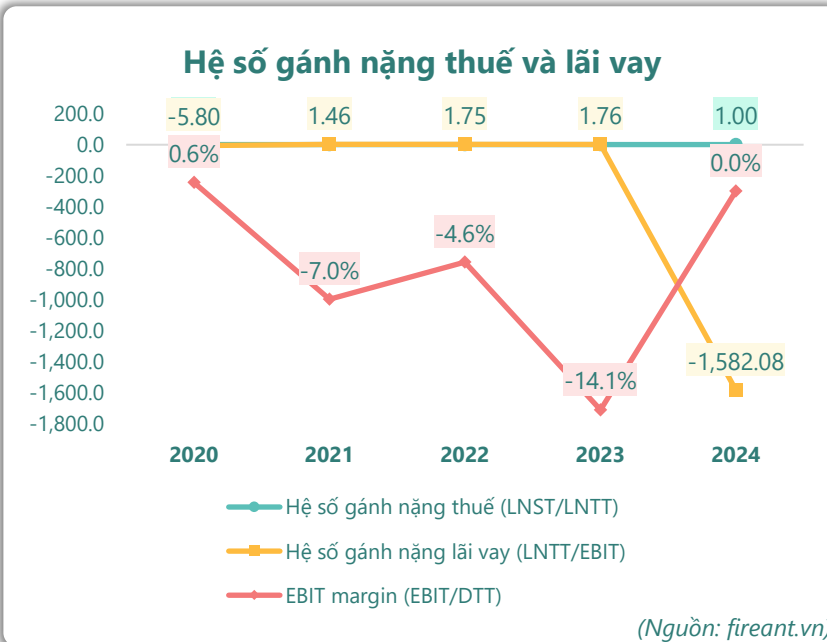
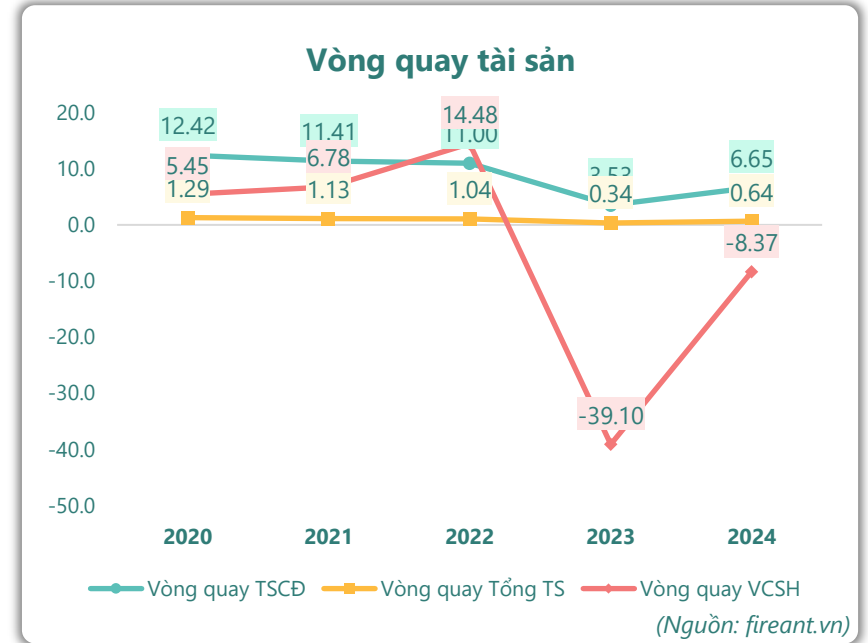
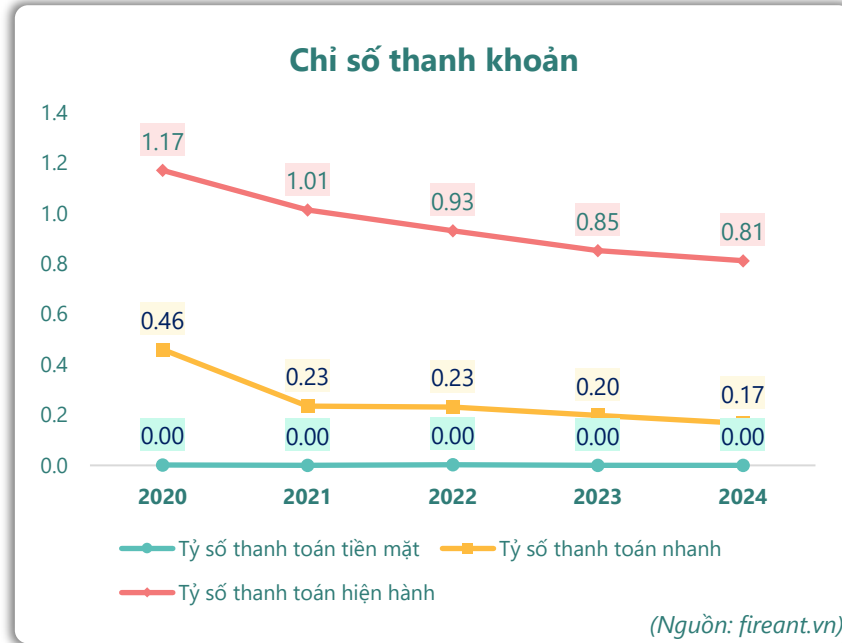
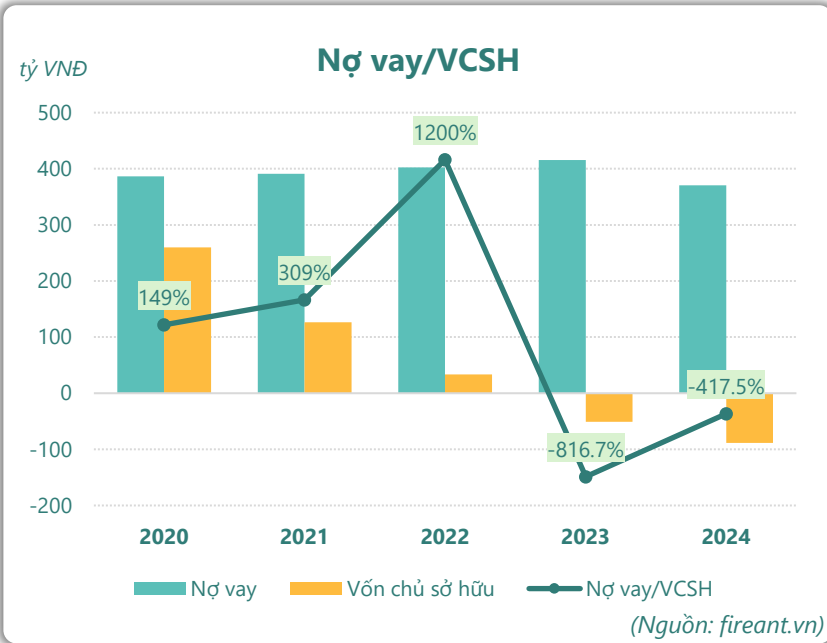
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25        | Q3/24        | Thay đổi YoY  | 9T 2025      | 9T 2024      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>98.9</b>  | <b>275</b>   | <b>-64.0%</b> | <b>287</b>   | <b>515</b>   | <b>-44.2%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 94.8         | 257          | -63.1%        | 254          | 446          | -43.1%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>4.09</b>  | <b>17.7</b>  | <b>-76.9%</b> | <b>33.6</b>  | <b>68.9</b>  | <b>-51.3%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 0.73         | 3.91         | -81.2%        | 1.74         | 5.01         | -65.3%        |
| Chi phí TC                | 8.44         | 11.0         | -23.3%        | 32.7         | 42.8         | -23.6%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>8.26</b>  | <b>9.61</b>  | <b>-14.0%</b> | <b>24.6</b>  | <b>28.7</b>  | <b>-14.2%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| Chi phí bán hàng          | 3.00         | 24.1         | -87.5%        | 13.3         | 37.2         | -64.4%        |
| Chi phí QLDN              | <b>1.38</b>  | <b>1.94</b>  | <b>-29.1%</b> | <b>5.09</b>  | <b>45.7</b>  | <b>-88.9%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-8.00</b> | <b>-15.5</b> | <b>48.4%</b>  | <b>-15.8</b> | <b>-51.8</b> | <b>69.6%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.08</b>  | <b>0.05</b>  | <b>57.2%</b>  | <b>0.31</b>  | <b>37.7</b>  | <b>-99.2%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>-7.92</b> | <b>-15.5</b> | <b>48.9%</b>  | <b>-15.5</b> | <b>-14.1</b> | <b>-9.6%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>-7.92</b> | <b>-15.5</b> | <b>48.9%</b>  | <b>-15.5</b> | <b>-14.1</b> | <b>-9.6%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-7.92</b> | <b>-15.5</b> | <b>48.9%</b>  | <b>-15.5</b> | <b>-14.1</b> | <b>-9.6%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25        |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 1.93         | 3.03        | 46.2         | 3.40        | 2.85        | 3.34         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.25         | -1.34       | -0.39        | -0.49       | -0.17       | -0.25        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -2.26        | -1.23       | -46.2        | -2.82       | -2.39       | -3.36        |
| Tiền đầu kỳ                  | 0.16         | 0.09        | 0.56         | 0.06        | 0.16        | 0.44         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-0.07</b> | <b>0.47</b> | <b>-0.42</b> | <b>0.10</b> | <b>0.30</b> | <b>-0.26</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.00         | 0           | -0.07        | 0           | -0.01       | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 0.09         | 0.56        | 0.06         | 0.16        | 0.44        | 0.18         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>826</b>         | <b>868</b>          | <b>-4.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>733</b>         | <b>770</b>          | <b>-4.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.18               | 0.06                | 191%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 188                | 156                 | 20.7%         |
| Hàng tồn kho                | 543                | 612                 | -11.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.02               | 2.08                | -2.9%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>92.8</b>        | <b>98.6</b>         | <b>-5.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 78.5               | 84.3                | -6.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 14.3               | 14.3                | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0</b>           | <b>0.00</b>         | <b>-100%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>930</b>         | <b>957</b>          | <b>-2.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>922</b>         | <b>948</b>          | <b>-2.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 356                | 361                 | -1.2%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 83.9               | 84.3                | -0.5%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>8.34</b>        | <b>9.48</b>         | <b>-12.0%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 8.34               | 9.48                | -12.0%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>-104</b>        | <b>-88.7</b>        | <b>-17.4%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>-104</b>        | <b>-88.7</b>        | <b>-17.4%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 354                | 354                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

